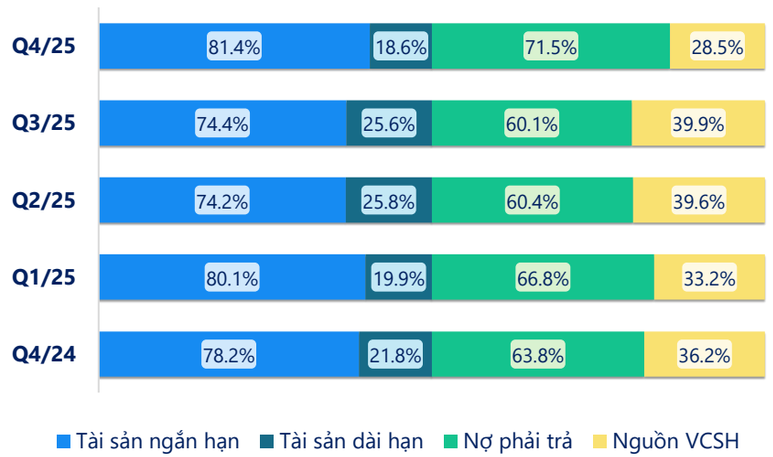
CTCP Thương mại & Khai thác khoáng sản Dương Hiếu (HSX: DHM)

Thông tin giao dịch	31/12/2025
Giá hiện tại (VNĐ)	6,160
Cao nhất 52 tuần (VNĐ)	8,700
Thấp nhất 52 tuần (VNĐ)	6,000
SL cổ phiếu LH	34,535,699
KLGD BQ 20 phiên (CP)	132,505
% sở hữu nước ngoài	0.1%
Vốn điều lệ (tỷ VNĐ)	
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	213
P/E	32.4
EPS	190

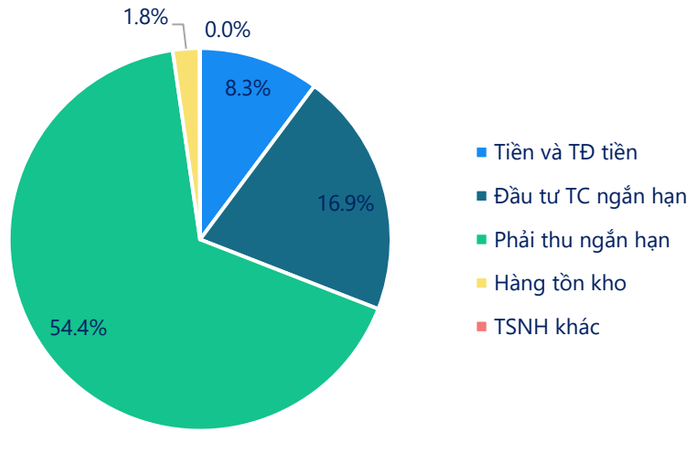
	YTD	1T	3T	6T
DHM	-26.6%	-0.6%	-7.4%	-6.4%
VNINDEX	40.5%	2.7%	5.9%	26.1%

Cơ cấu Tổng tài sản



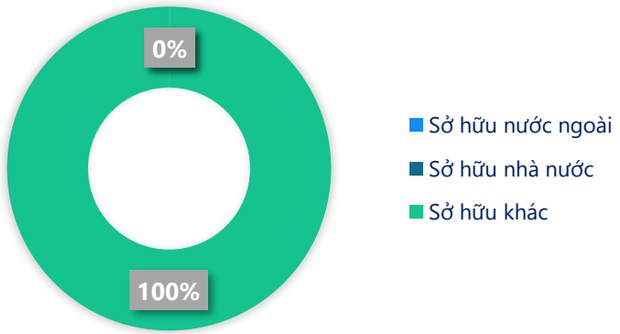
(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu Tài sản ngắn hạn/Tổng TS



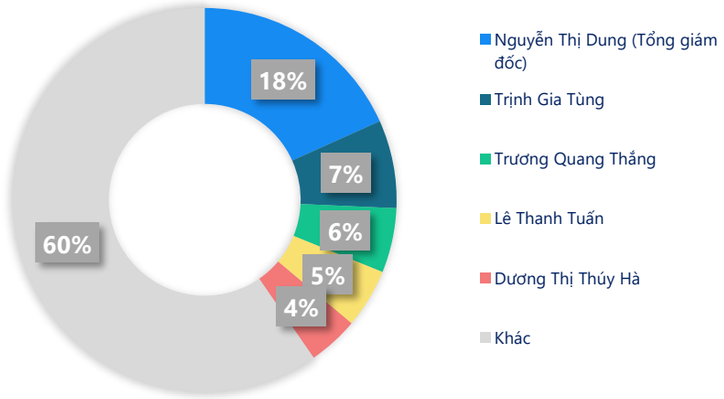
(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu sở hữu



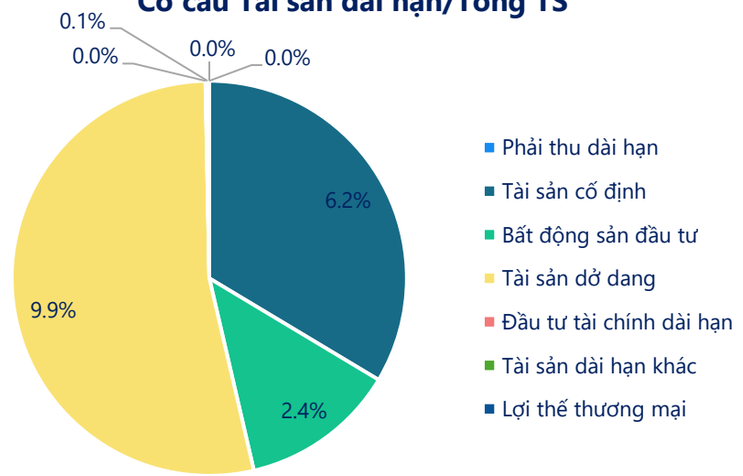
(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu cổ đông



(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu Tài sản dài hạn/Tổng TS

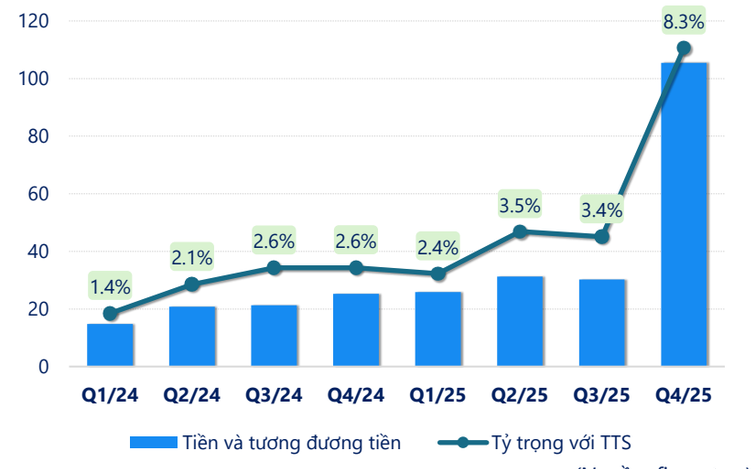


(Nguồn: fireant.vn)

Powered by Infographic

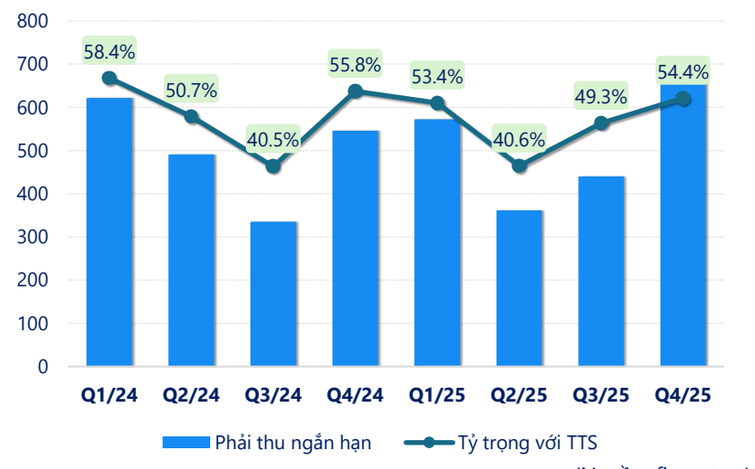
CTCP Thương mại & Khai thác khoáng sản Dương Hiếu (HSX: DHM)

Tiền và tương đương tiền



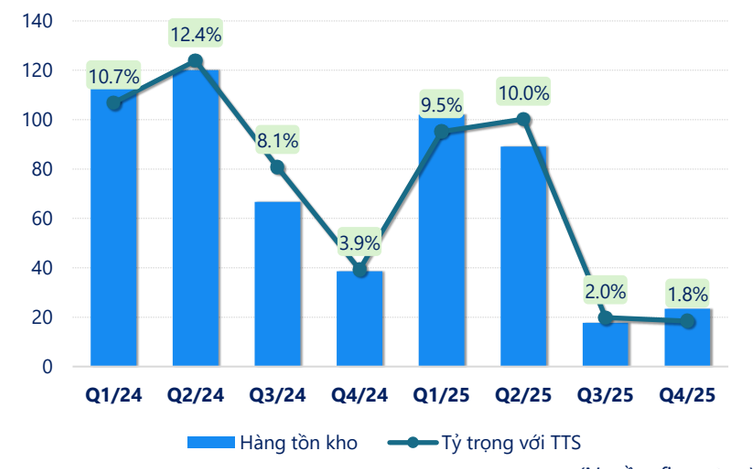
(Nguồn: fireant.vn)

Phải thu ngắn hạn



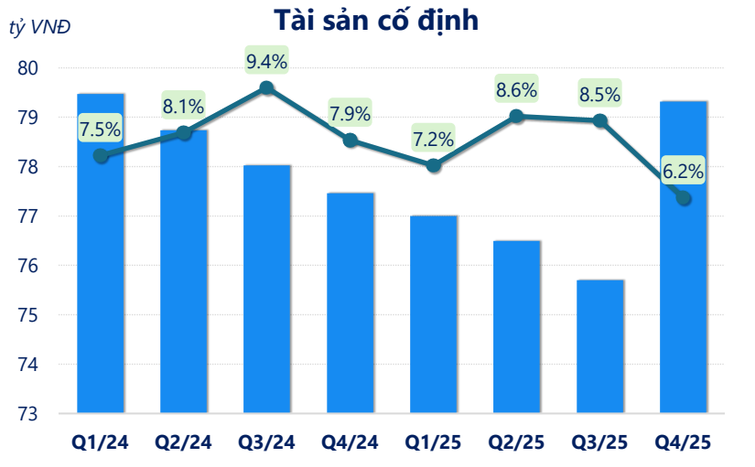
(Nguồn: fireant.vn)

Hàng tồn kho



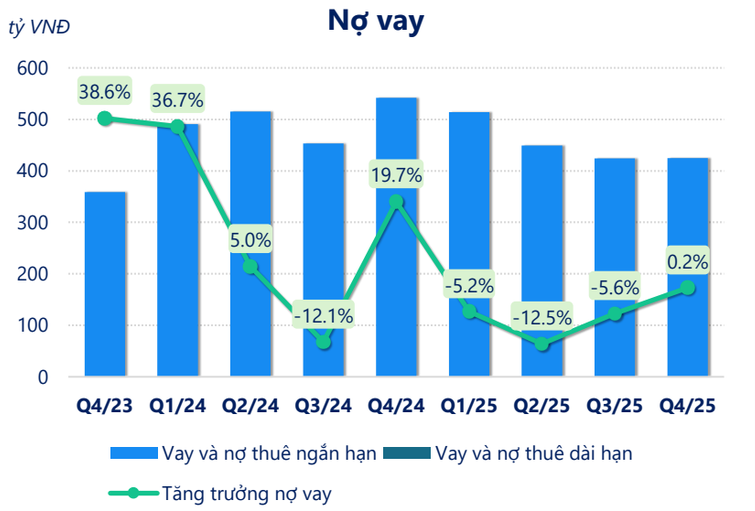
(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản cố định



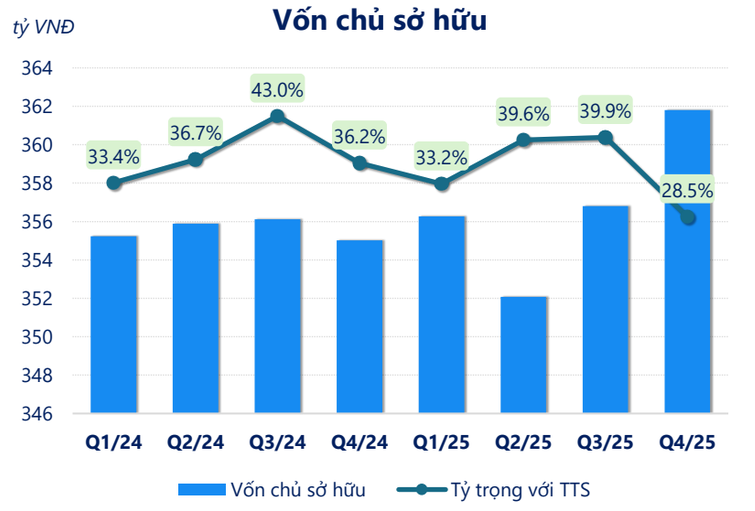
(Nguồn: fireant.vn)

Nợ vay



(Nguồn: fireant.vn)

Vốn chủ sở hữu

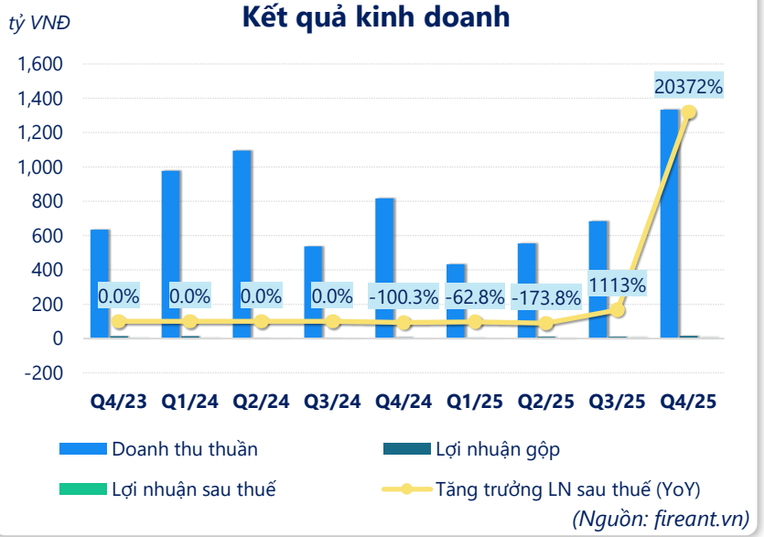


(Nguồn: fireant.vn)

Powered by Infographic

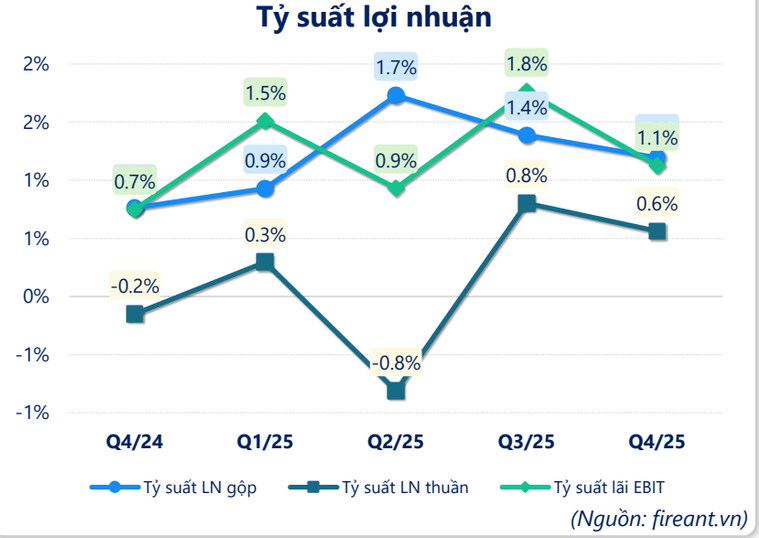
CTCP Thương mại & Khai thác khoáng sản Dương Hiếu (HSX: DHM)

Kết quả kinh doanh



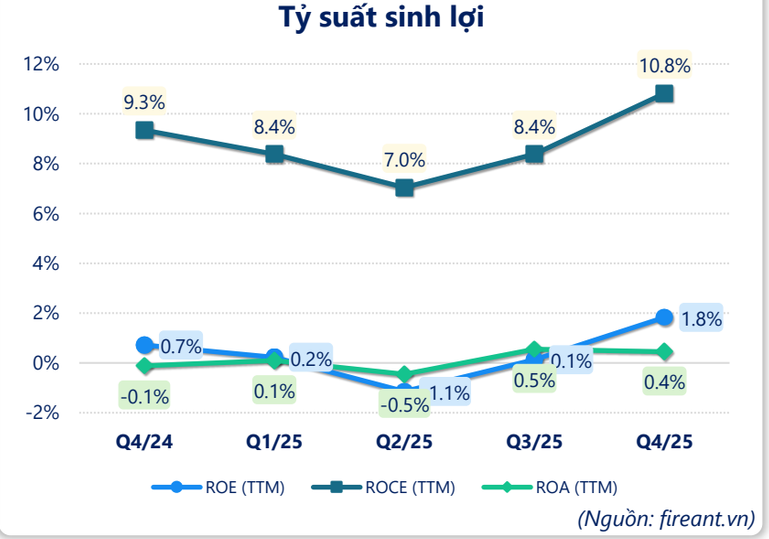
(Nguồn: fireant.vn)

Tỷ suất lợi nhuận



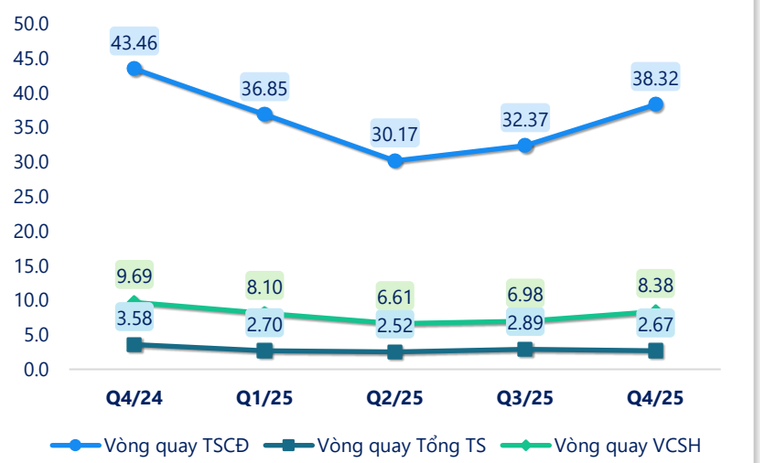
(Nguồn: fireant.vn)

Tỷ suất sinh lợi



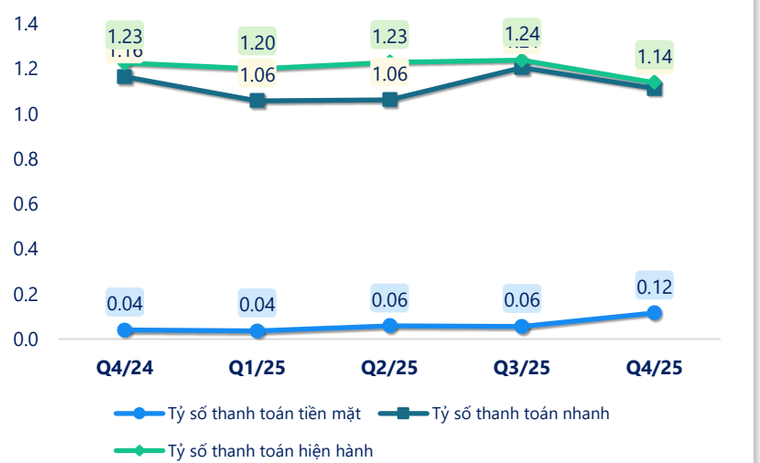
(Nguồn: fireant.vn)

Vòng quay tài sản



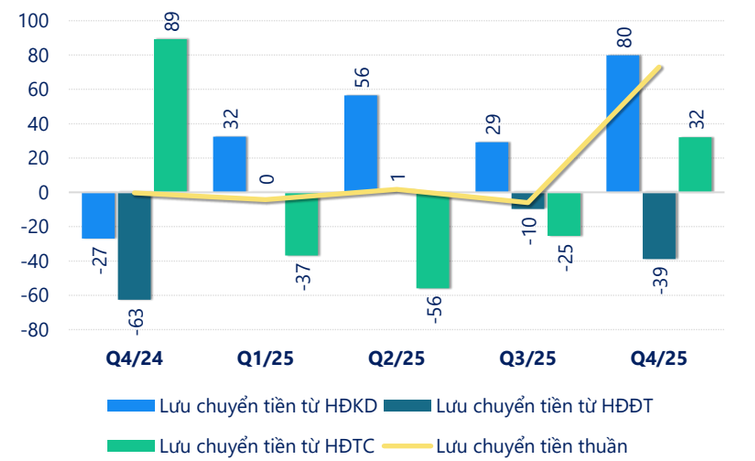
(Nguồn: fireant.vn)

Chỉ số thanh khoản



(Nguồn: fireant.vn)

Lưu chuyển tiền



(Nguồn: fireant.vn)

Powered by Infographic

FireAnt

CTCP Thương mại & Khai thác khoáng sản Dương Hiếu (HSX: DHM)

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN *(tỷ VNĐ)*	Tại ngày 31/12/2025	Tại ngày 31/12/2024	Thay đổi
Tổng tài sản	**1,271**	**980**	**29.7%**
Tài sản ngắn hạn	1,035	766	35.0%
Tiền và tương đương tiền	105	26.8	293%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	215	153	40.5%
Phải thu ngắn hạn	691	547	26.3%
Hàng tồn kho	23.4	38.7	-39.5%
Tài sản ngắn hạn khác	0.37	0.99	-62.5%
Tài sản dài hạn	**236**	**214**	**10.4%**
Phải thu dài hạn	0	0.02	-100%
Tài sản cố định	79.3	77.3	2.6%
Bất động sản đầu tư	30.2	30.0	0.5%
Tài sản dở dang	126	105	19.7%
Đầu tư tài chính dài hạn	0.06	0.06	0.0%
Tài sản dài hạn khác	**0.68**	**1.18**	**-42.5%**
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	909	625	45.5%
Nợ ngắn hạn	**909**	**625**	**45.5%**
Vay và nợ thuê ngắn hạn	425	542	-21.7%
Phải trả người bán ngắn hạn	427	10.2	4083%
Nợ dài hạn	0	0	
Vay và nợ thuê dài hạn	0	0	
Nguồn vốn chủ sở hữu	**362**	**355**	**1.8%**
Vốn chủ sở hữu	**362**	**355**	**1.8%**
Vốn điều lệ	345	314	10.0%
Kinh phí và quỹ khác	**0**	**0**	

(Nguồn: fireant.vn)

KẾT QUẢ KINH DOANH *(tỷ VNĐ)*	Q4/24	Q1/25	Q2/25	Q3/25	Q4/25
Doanh thu thuần	817	434	553	684	1,333
Giá vốn hàng bán	811	430	544	674	1,317
Lợi nhuận gộp	6.23	4.03	9.56	9.49	15.9
Doanh thu HĐTC	7.50	4.91	6.52	16.3	20.5
Chi phí TC	7.35	5.06	16.9	21.9	26.0
Chi phí lãi vay	7.22	5.26	9.61	6.65	8.45
LN trong công ty LKLD	0	0	0	0	0
Chi phí bán hàng	0.54	0.42	0.58	0.55	0.41
Chi phí QLDN	7.08	2.18	3.14	-2.07	2.53
LN thuần từ HĐKD	-1.24	1.28	-4.49	5.49	7.49
Lợi nhuận khác	0.14	0.00	0.04	-0.09	-0.91
LN trước thuế	-1.10	1.28	-4.45	5.40	6.58
Lợi nhuận sau thuế	-1.09	1.02	-4.20	4.73	5.01
LNST của CĐ cty mẹ	-1.09	1.02	-4.20	4.73	5.01

(Nguồn: fireant.vn)

LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ *(tỷ VNĐ)*	Q4/24	Q1/25	Q2/25	Q3/25	Q4/25
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	-26.9	32.4	56.5	29.1	79.8
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-62.6	0.10	1.20	-9.73	-38.8
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	89.2	-36.8	-55.9	-25.4	32.1
Tiền đầu kỳ	21.3	26.8	25.9	31.3	30.2
Lưu chuyển tiền thuần	**-0.29**	**-4.24**	**1.75**	**-6.02**	**73.0**
Ảnh hưởng tỷ giá	4.26	3.34	3.60	4.96	2.20
Tiền cuối kỳ	25.2	25.9	31.3	30.2	105

(Nguồn: fireant.vn)

Powered by Infographic